

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Quang Vinh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Trần Đình Đại	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên
Ông Hà Văn Mỹ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Phạm Thế Kiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quế	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thế Kiên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2016)
Ông Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2016)
Ông Ngô Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2016)
Ông Hà Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2016)
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số: 213 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 69-1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

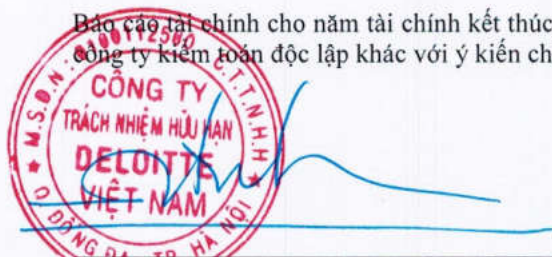
Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		610.655.589.920	667.800.003.134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48.433.065.315	47.787.498.965
1. Tiền	111		48.433.065.315	45.787.498.965
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257.166.744.012	316.961.190.785
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	252.973.645.357	315.094.784.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.051.517.419	4.588.576.407
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.333.513.248	8.320.745.130
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(17.191.932.012)	(11.042.915.062)
III. Hàng tồn kho	140	10	304.544.468.093	301.668.621.672
1. Hàng tồn kho	141		304.544.468.093	301.668.621.672
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		511.312.500	1.382.691.712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	428.188.161	814.809.665
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	83.124.339	567.882.047
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169.429.870.124	173.743.019.749
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.781.148.991	3.447.781.871
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.781.148.991	3.447.781.871
II. Tài sản cố định	220		137.550.867.111	143.833.943.288
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	99.816.952.201	96.764.889.388
- Nguyên giá	222		211.657.060.200	195.719.190.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.840.107.999)	(98.954.301.598)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	36.661.374.511	46.580.265.178
- Nguyên giá	225		46.524.708.753	58.706.346.571
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.863.334.242)	(12.126.081.393)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.072.540.399	488.788.722
- Nguyên giá	228		1.125.756.100	515.872.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.215.701)	(27.083.278)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.317.716.358	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.317.716.358	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	5.500.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.800.000.000	8.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(300.000.000)	(300.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.280.137.664	18.461.294.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	17.280.137.664	18.461.294.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		780.085.460.044	841.543.022.883

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		644.185.935.455	700.286.737.093
I. Nợ ngắn hạn	310		606.408.932.098	658.402.082.430
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	74.802.112.757	128.006.221.651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	64.873.556.558	70.241.693.066
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	8.432.337.299	11.369.175.198
4. Phải trả người lao động	314		55.913.000.417	52.550.150.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		386.425.926	365.324.537
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.566.845	32.057.360
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	15.991.867.292	7.335.325.308
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	380.844.910.519	384.841.808.264
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.150.154.485	3.660.326.071
II. Nợ dài hạn	330		37.777.003.357	41.884.654.663
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.400.000.000	1.400.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	35.778.944.507	39.886.595.813
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		598.058.850	598.058.850
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.899.524.589	141.256.285.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	135.899.524.589	141.256.285.790
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.150.000.000	70.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.150.000.000	70.150.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.925.000.000	14.925.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.641.678.352	35.669.093.109
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.681.179.390	2.795.336.585
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.501.666.847	17.716.856.096
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		588.899.634	665.635.620
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.912.767.213	17.051.220.476
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		780.085.460.044	841.543.022.883



Ngô Thị Lương
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Nguyễn Thị Quế
Kế toán trưởng



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	422.935.621.519	392.125.215.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		422.935.621.519	392.125.215.495
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	376.554.765.178	354.363.614.708
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.380.856.341	37.761.600.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	596.466.160	3.328.671.158
7. Chi phí tài chính	22	29	16.272.759.857	12.892.466.747
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.272.759.857	12.285.584.087
8. Chi phí bán hàng	25		319.609.000	266.155.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	26.843.189.576	17.883.572.326
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25-26)	30		3.541.764.068	10.048.077.872
11. Thu nhập khác	31		261.553.866	760.840.881
12. Chi phí khác	32		129.887.135	217.086.845
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		131.666.731	543.754.036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.673.430.799	10.591.831.908
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	760.663.586	2.330.203.020
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.912.767.213	8.261.628.888
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	415	994

Ngô Thị Lương
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Nguyễn Thị Quế
Kế toán trưởng



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.673.430.799	10.591.831.908
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.649.191.673	8.993.737.630
Các khoản dự phòng	03	6.149.016.950	1.159.832.231
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(31.173.401)	65.082.040
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(318.995.765)	(722.280.496)
Chi phí lãi vay	06	16.272.759.857	12.285.584.087
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.394.230.113	32.373.787.400
Thay đổi các khoản phải thu	09	54.700.473.159	(62.905.987.282)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.875.846.421)	22.776.322.744
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(60.190.348.360)	(55.322.514.620)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.567.778.430	(2.507.053.547)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.251.658.468)	(12.351.261.931)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.322.335.034)	(2.903.385.669)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	666.632.880	470.125.934
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.503.224.863)	(10.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.185.701.436	(80.379.966.971)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.366.115.496)	(1.160.783.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	84.235.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	2.500.000.000	11.700.000.000
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	318.995.765	819.122.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.462.884.731)	11.358.339.606
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	398.168.879.154	292.524.267.187
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(401.466.624.324)	(275.176.860.777)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.806.803.881)	(5.871.173.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.104.549.051)	11.476.232.783
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	618.267.654	(57.545.394.582)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.787.498.965	81.281.654.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	27.298.696	76.055.977
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	48.433.065.315	23.812.316.359



Ngô Thị Lương
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Nguyễn Thị Quế
Kế toán trưởng



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09a-DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 17 Đường Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3.548 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.529 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa, đường dây và trạm biến áp đến 500KV,..) và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan (Tư vấn đầu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn, thí nghiệm; hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế..);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sự dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được lập lại theo phương pháp gián tiếp cho mục đích so sánh với cùng kỳ năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuế tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá đây là các khoản công nợ phải thu từ các công trình có vốn Nhà nước, đang chờ quyết toán. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho các khoản công nợ phải thu của hoạt động xây lắp này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 25

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/6/2016
(Số năm)

Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí thương hiệu LILAMA, lợi thế kinh doanh, chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp được Công ty trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Mức trích lập dự phòng bảo hành công trình được xác định theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về nghĩa vụ bảo hành có thể phát sinh cho từng dự án hoàn thành nhưng không vượt quá 5% doanh thu lũy kế của dự án đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán đối với hoạt động xây lắp được xác định trên cơ sở tỷ lệ lãi gộp ước tính và doanh thu của các công trình. Sau khi công trình hoàn thành, nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, chênh lệch giữa giá vốn hàng bán đã ghi nhận và tổng chi phí đầu tư thực tế của công trình được điều chỉnh tăng/giảm giá vốn hàng bán tại kỳ quyết toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	249.935.763	325.802.999
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.183.129.552	45.461.695.966
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.000.000.000
	<u>48.433.065.315</u>	<u>47.787.498.965</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	126.588.089.950	159.843.761.737
Jurong Engineering Limited	48.662.067.264	-
Phải thu khách hàng khác	77.723.488.143	155.251.022.573
	<u>252.973.645.357</u>	<u>315.094.784.310</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 34)	129.740.132.363	162.995.804.150

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
STEEL N PEOPLE LTD.	5.217.967.216	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Hạ tầng Telin	1.350.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nguyễn Gia	-	590.521.965
Foster Wheeler Power Vietnam LLC	882.708.000	882.708.000
Trả trước cho người bán khác	5.600.842.203	3.115.346.442
	<u>13.051.517.419</u>	<u>4.588.576.407</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	8.333.513.248	8.320.745.130
Tạm ứng	3.596.134.684	3.406.130.165
Ký cược, ký quỹ	1.817.890.294	1.482.365.431
Phải thu khác	2.919.488.270	3.432.249.534
b. Dài hạn	2.781.148.991	3.447.781.871
Ký cược, ký quỹ	2.781.148.991	3.447.781.871
	<u>11.114.662.239</u>	<u>11.768.527.001</u>
Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 34)	63.044.800	63.044.800

9. NỢ XẤU

Đối tượng	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi	35.706.114.890	18.514.182.878	36.236.114.890	25.193.199.828
- Công ty Cổ phần Lisemco	562.000.000	-	562.000.000	-
- BDH DA Xi măng Hạ Long	775.581.001	-	775.581.001	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	3.796.448.193	-	3.796.448.193	-
- Công ty TNHH Toàn Mỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
- Công ty Cổ phần ĐTXD & PTHT Vinaconex	881.499.199	-	881.499.199	-
- Công ty Cổ phần Hamin Việt Nam	298.708.150	-	298.708.150	-
- Công ty Cổ phần TID	70.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ	1.296.335.409	-	1.296.335.409	-
- Công ty TNHH Thương mại Đại Phát	27.000.000	-	27.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Hậu	48.000.000	-	48.000.000	-
- JRP International Pte.LTD	3.227.343.110	-	3.227.343.110	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Bắc	1.325.877.227	397.763.168	1.825.877.227	1.825.877.227
- Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	27.000.000	141.800.000	141.800.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	23.225.522.601	18.089.419.710	23.225.522.601	23.225.522.601

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.190.235.690	-	4.792.416.630	-
Công cụ, dụng cụ	4.198.036.633	-	1.952.384.213	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	289.842.701.122	-	294.621.575.701	-
Hàng hoá	313.494.648	-	302.245.128	-
Cộng	304.544.468.093	-	301.668.621.672	-

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có công trình nào có số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang cao hơn giá trị có thể thu hồi được trong tương lai, do đó, không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

Tên công trình	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn	88.742.432.385	72.132.626.101
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 2	59.937.136.895	66.817.107.278
Dự án chế tạo Kết cấu thép Kawasaki (Nhiệt Điện Thái Bình 1)	37.098.132.593	48.120.510.250
Chế tạo Fire Heater xuất khẩu	13.179.048.696	43.401.061.691
Các công trình khác	90.885.950.553	64.150.270.381
	289.842.701.122	294.621.575.701

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	428.188.161	814.809.665
Chi phí thuê mặt bằng	428.188.161	814.809.665
b) Dài hạn	17.280.137.664	18.461.294.590
Công cụ, dụng cụ	14.779.384.232	15.240.751.317
Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh	760.702.795	805.450.016
Chi phí xây dựng kho hóa chất ANP Thái Bình	1.034.802.832	1.599.240.725
Chi phí trả trước dài hạn khác	705.247.805	815.852.532
	<u>17.708.325.825</u>	<u>19.276.104.255</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2016	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Số phải thu/ Số phải nộp	Số đã thu/ Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu	567.882.047	114.667.463	682.549.510	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	83.124.339	-	83.124.339
Cộng	<u>567.882.047</u>	<u>197.791.802</u>	<u>682.549.510</u>	<u>83.124.339</u>
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	8.786.191.275	16.379.304.836	17.173.735.287	7.991.760.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.561.671.448	760.663.586	2.322.335.034	-
Các loại thuế khác	1.021.312.475	1.491.198.000	2.071.934.000	440.576.475
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.021.312.475	1.001.116.000	1.581.852.000	440.576.475
- Thuế khác	-	486.082.000	486.082.000	-
Cộng	<u>11.369.175.198</u>	<u>18.631.166.422</u>	<u>21.568.004.321</u>	<u>8.432.337.299</u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	60.388.452.257	86.150.718.748	44.656.061.655	4.523.958.326	195.719.190.986
Mua sắm mới	-	3.637.335.450	-	56.500.000	3.693.835.450
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	7.614.859.946	4.629.173.818	-	12.244.033.764
Tại ngày 30/6/2016	60.388.452.257	97.402.914.144	49.285.235.473	4.580.458.326	211.657.060.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	20.059.987.272	59.678.337.757	15.624.043.811	3.591.932.758	98.954.301.598
Trích khấu hao trong kỳ	1.203.086.630	4.181.909.256	1.910.401.145	343.013.301	7.638.410.332
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	3.607.686.967	1.639.709.102	-	5.247.396.069
Tại ngày 30/6/2016	21.263.073.902	67.467.933.980	19.174.154.058	3.934.946.059	111.840.107.999
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	39.125.378.355	29.934.980.164	30.111.081.415	645.512.267	99.816.952.201
Tại ngày 31/12/2015	40.328.464.985	26.472.380.991	29.032.017.844	932.025.568	96.764.889.388

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 62.789.206.832 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 43.019.345.450 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 70.830.921.735 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 43.089.867.455 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	45.596.142.935	13.110.203.636	58.706.346.571
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(7.582.416.000)	(4.599.221.818)	(12.181.637.818)
Tại ngày 30/6/2016	38.013.726.935	8.510.981.818	46.524.708.753
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	7.772.527.192	4.353.554.201	12.126.081.393
Trích khấu hao trong kỳ	2.174.472.066	810.176.852	2.984.648.918
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(3.607.686.967)	(1.639.709.102)	(5.247.396.069)
Tại ngày 30/6/2016	6.339.312.291	3.524.021.951	9.863.334.242
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	31.674.414.644	4.986.959.867	36.661.374.511
Tại ngày 31/12/2015	37.823.615.743	8.756.649.435	46.580.265.178

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm thiết kế VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	515.872.000	515.872.000
Tăng trong kỳ	609.884.100	609.884.100
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/6/2016	1.125.756.100	1.125.756.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	27.083.278	27.083.278
Trích khấu hao trong kỳ	26.132.423	26.132.423
Tại ngày 30/6/2016	53.215.701	53.215.701
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/6/2016	1.072.540.399	1.072.540.399
Tại ngày 31/12/2015	488.788.722	488.788.722

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.800.000.000	(300.000.000)	8.300.000.000	(300.000.000)
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty Cổ phần Sửa chữa Dịch vụ Nhiệt điện Miền Bắc	-	-	2.500.000.000	-
Công ty Thủy điện VIWASEEN-Tây Bắc	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-

- (*) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất mà Công ty thu thập được. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính mà Công ty đã trích lập sẽ không bị thay đổi trọng yếu nếu thu thập được đầy đủ báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của các đơn vị nhận đầu tư này.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các đơn vị nhận vốn đầu tư của Công ty chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Giá trị/Số có</u>	<u>Giá trị/Số có</u>
	<u>khả năng trả nợ</u>	<u>khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Lilama 7	5.312.619.153	21.324.926.639
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	8.141.377.443	10.669.756.358
Các đối tượng khác	61.348.116.161	96.011.538.654
	74.802.112.757	128.006.221.651
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 34)	7.156.186.854	25.768.668.839

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Môi trường Hà Nội - Urenco	5.630.465.737	2.086.488.937
Jurong Engineering Ltd (CT Duyên Hải 3)	13.830.733.427	14.289.201.085
Jurong engineering Ltd (CT Thái Bình 1 - Thái Bình PJ)	-	15.830.656.094
Kawasaki heavy industries - Thái Bình PJ	-	15.607.488.838
Kirchner italia spa via adeodato ressi 1720125 milano mi	1.134.239.422	16.869.485.066
GEA Heat Exchangers, Inc.	31.538.074.526	-
Các đối tượng khác	12.740.043.446	5.558.373.046
	64.873.556.558	70.241.693.066
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 34)	96.970.630	96.970.630

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.991.867.292	7.335.325.308
Kinh phí công đoàn	3.642.604.638	1.272.579.599
Phải trả về tạm ứng	1.117.828.454	1.369.412.615
Cổ tức phải trả	5.884.073.480	272.073.480
Các khoản khác	5.347.360.720	4.421.259.614
b) Dài hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
	<u>17.391.867.292</u>	<u>8.735.325.308</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay ngắn hạn	369.342.134.784	369.342.134.784	392.976.913.819	396.521.631.811	365.797.416.792	365.797.416.792
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	6.646.970.070	6.646.970.070	5.279.138.772	4.482.016.661	7.444.092.181	7.444.092.181
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	8.852.703.410	8.852.703.410	3.557.502.017	4.806.803.881	7.603.401.546	7.603.401.546
Cộng	<u>384.841.808.264</u>	<u>384.841.808.264</u>	<u>401.813.554.608</u>	<u>405.810.452.353</u>	<u>380.844.910.519</u>	<u>380.844.910.519</u>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	-	25.156.607.742
Vay bằng VND	365.797.416.792	344.185.527.042
	<u>365.797.416.792</u>	<u>369.342.134.784</u>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Vay tín chấp	78.328.082.788	148.082.516.200
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	287.469.334.004	221.259.618.584
	<u>365.797.416.792</u>	<u>369.342.134.784</u>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong kỳ là từ 4,8% đến 8%/năm đối với Đồng Việt Nam và 4,5% đối với Đô La Mỹ.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	27.095.179.925	27.095.179.925	5.191.965.335	4.944.992.513	27.342.152.747	27.342.152.747
Nợ thuê tài chính dài hạn	28.291.089.368	28.291.089.368	-	4.806.803.881	23.484.285.487	23.484.285.487
Cộng	55.386.269.293	55.386.269.293	5.191.965.335	9.751.796.394	50.826.438.234	50.826.438.234
Trong đó:						
Số phải trả trong 12 tháng	15.499.673.480				15.047.493.727	
Số phải trả sau 12 tháng	39.886.595.813				35.778.944.507	

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.047.493.727	15.499.673.480
Trong năm thứ hai	15.253.906.008	12.875.597.575
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	20.525.038.499	27.010.998.238
	50.826.438.234	55.386.269.293
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	15.047.493.727	15.499.673.480
Số phải trả sau 12 tháng	35.778.944.507	39.886.595.813

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được giải ngân toàn bộ bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Công ty.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty đều được đảm bảo bằng tài sản đang sở hữu hoặc tài sản hình thành trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất cố định hoặc thả nổi. Lãi suất trong kỳ là từ 8% đến 11,4%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay bằng USD	-	-
Vay bằng VND	50.826.438.234	55.386.269.293
	50.826.438.234	55.386.269.293

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	70.150.000.000	14.925.000.000	29.472.975.039	2.020.821.827	15.490.295.174	132.059.092.040
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.261.628.888	8.261.628.888
Phân phối các quỹ	-	-	6.196.118.070	774.514.758	(9.878.295.174)	(2.907.662.346)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.612.000.000)	(5.612.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	70.150.000.000	14.925.000.000	35.669.093.109	2.795.336.585	8.261.628.888	131.801.058.582
Số dư tại ngày 01/01/2016	70.150.000.000	14.925.000.000	35.669.093.109	2.795.336.585	17.716.856.096	141.256.285.790
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.912.767.213	2.912.767.213
Phân phối các quỹ (*)	-	-	7.972.585.243	885.842.805	(11.515.956.462)	(2.657.528.414)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(5.612.000.000)	(5.612.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	70.150.000.000	14.925.000.000	43.641.678.352	3.681.179.390	3.501.666.847	135.899.524.589

(*) Các khoản phân phối quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2016.

Cổ phiếu	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.015.000	7.015.000
+) Cổ phiếu phổ thông	7.015.000	7.015.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.015.000	7.015.000
+) Cổ phiếu phổ thông	7.015.000	7.015.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 và các chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 70.150.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	3.577.650	51	3.577.650	51
Vốn góp của cổ đông khác	3.437.350	49	3.437.350	49
	7.015.000	100	7.015.000	100

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/6/2016	31/12/2015
Đô la Mỹ (USD)	7.705,95	30.457,02
Yên Nhật (JPY)	-	326.252,00

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	20.912.430.976	22.818.401.600
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	402.023.190.543	369.306.813.895
	422.935.621.519	392.125.215.495
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 34)	138.701.656.729	155.071.725.958

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.783.178.982	19.744.538.814
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	359.771.586.196	334.619.075.894
	376.554.765.178	354.363.614.708

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.935.776.573	130.176.798.292
Chi phí nhân công	185.875.029.982	120.784.709.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.649.191.673	8.993.737.630
Chi phí dự phòng	6.149.016.950	561.773.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.794.208.138	61.387.061.824
Chi phí khác bằng tiền	12.315.962.502	7.753.140.326
	390.719.185.818	329.657.221.064

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.995.765	99.122.606
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	277.470.395	2.509.548.552
Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	175.000.000	720.000.000
	596.466.160	3.328.671.158

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.272.759.857	12.285.584.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	65.082.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	61.415.877
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	389.224.743
Chi phí tài chính khác	-	91.160.000
	16.272.759.857	12.892.466.747

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	9.857.792.000	9.688.202.000
Dự phòng phải thu khó đòi	6.149.016.950	172.548.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.839.562.470	4.032.554.056
Chi phí bằng tiền khác	4.996.818.156	3.990.267.632
	26.843.189.576	17.883.572.326

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.673.430.799	10.591.831.908
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	129.887.135	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.803.317.934	10.591.831.908
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính và hoạt động khác	3.803.317.934	10.591.831.908
Thuế suất áp dụng cho hoạt động chính và hoạt động khác	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	760.663.586	2.330.203.020

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.912.767.213	8.261.628.888
Tạm tính Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.287.621.232)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.912.767.213	6.974.007.656
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	7.015.000	7.015.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	415	994

(*) *Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối từ lợi nhuận sau thuế được tạm tính như sau:*

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được xác định bằng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2015 chia tổng lợi nhuận sau thuế TNDN cả năm 2015 nhân với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2016.

- Công ty chưa tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	416.623.855.026	424.728.404.077
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	48.433.065.315	47.787.498.965
Nợ thuần	368.190.789.711	376.940.905.112
Vốn chủ sở hữu	135.899.524.589	141.256.285.790
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,71	2,67

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.433.065.315	47.787.498.965
Phải thu khách hàng và phải thu khác	243.300.240.900	312.414.266.084
Các khoản đầu tư tài chính	5.500.000.000	8.000.000.000
Tổng cộng	297.233.306.215	368.201.765.049
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	416.623.855.026	424.728.404.077
Phải trả người bán và phải trả khác	87.433.546.957	134.099.554.745
Chi phí phải trả	386.425.926	365.324.537
Tổng cộng	504.443.827.909	559.193.283.359

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lisemco	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 10	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 5	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	138.701.656.729	155.071.725.958
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	137.765.256.729	154.130.949.958
Công ty Cổ phần Lilama 7	315.400.000	796.276.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	621.000.000	144.500.000
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	3.297.652.505	2.910.116.047
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	460.446.050	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.837.206.455	2.910.116.047
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	721.315.000	719.033.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	129.740.132.363	162.995.804.150
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	126.588.089.950	159.843.761.737
Công ty Cổ phần Lisemco	562.000.000	562.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.448.242.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	141.800.000
Phải thu khác	63.044.800	63.044.800
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	63.044.800	63.044.800
Người mua trả tiền trước	96.970.630	96.970.630
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	96.970.630	96.970.630
Các khoản phải trả người bán	7.156.186.854	25.768.668.839
Công ty Cổ phần Lisemco	113.850.000	113.850.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	5.312.619.153	21.324.926.639
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.437.727.700	4.329.892.200
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	291.990.001	-

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được lập lại theo phương pháp gián tiếp cho mục đích so sánh với cùng kỳ năm nay.

Một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	149.795.065	665.014.600	814.809.665
Chi phí trả trước dài hạn	19.126.309.190	(665.014.600)	18.461.294.590




Ngô Thị Lương
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Nguyễn Thị Quế
Kế toán trưởng



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

